

Số: 74/2020/QĐST-HNGĐ

TT, ngày 31 tháng 7 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TT TỈNH P

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Viết Tú

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thành Lâm
Ông Đỗ Minh Thân

Căn cứ vào các Điều 212, 213, 235 và 246 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55 của Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 177/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2019;

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà **Quyết Thị Q**, sinh năm 1967; Địa chỉ: Khu 1 xã ĐT, huyện TT, tỉnh P.

- *Bị đơn:* Ông **Bùi Văn Đ**, sinh năm 1964; Địa chỉ: Khu 1 xã ĐT, huyện TT, tỉnh P.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

* **Về con chung:** Bà Q và ông Đ có 02 con chung là Bùi Công O, sinh năm 1989; Bùi Thị L, sinh năm 1991. Hiện cả 02 con đã thành niên nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

* **Về tài sản chung:** Bà **Quyết Thị Q** và ông **Bùi Văn Đ** tự thỏa thuận trước khi mở phiên tòa những tài sản đã được thẩm định, định giá, đề nghị HĐXX công nhận như sau:

- Những tài sản sau bà Q và ông Đ không đề nghị Tòa án giải quyết:

+ 02 con bò; 01 chiếc tivi; 01 kệ để tivi, 03 chiếc giường; 01 bộ bàn ghế Salon cũ.

+ Các thửa đất ruộng theo Giấy CNQSD đất số R 160866 do UBND huyện TT, tỉnh P cấp ngày 02/8/2000.

- *Những tài sản sau bà Q và ông Đ không đề nghị Tòa án tính vào giá trị tài sản khi chia do những tài sản này khi chia đất phải phá bỏ nên không còn giá trị:* 01 sân gạch 78m² trị giá 2.469.000đ; 01 tường bao quanh sân trị giá 11.877.000đ; 01 tường bao phía trước giáp đường Xóm trị giá 3.214.000đ; 02 trụ cổng xây gạch và 02 cánh cổng sắt trị giá 2.260.000đ; 01 Cây đề thấp hương trị giá 1.500.000đ; 02 cây Xoài đường kính 35cm/cây trị giá 2.912.000đ; 02 cây ổi đường kính 8cm/cây trị giá 242.000đ; 01 cây Chanh trị giá 121.000đ.

- *Tổng giá trị tài sản của bà Q và ông Đ còn lại là: 796.781.500đ.*

Giao cho bà Q trực tiếp sử dụng diện tích đất, sử dụng và sở hữu các tài sản sau:

+ Phần đất có diện tích 312,5m² trong đó có 276,8m² đất ở và 35,7m² đất vườn trị giá 446.171.500đ, thuộc thửa số 303, tờ bản đồ số 11, tại Khu 13 xã ĐT, huyện TT, tỉnh P theo GCNQSD đất số AE 332615 do UBND huyện TT cấp ngày 12/7/2016; theo chỉ giới **1 2 6 7 1** (có sơ đồ thửa đất kèm theo);

Phía trước giáp Đường giao thông có kích thước 13,3m,

Phía sau giáp đất do UBND xã ĐT quản lý có kích thước 13,3m;

Phía trái giáp đất của gia đình ông Đốc có kích thước 28m;

Phía phải giáp đất giao cho ông Đ có kích thước 22,2m.

+ 01 ngôi nhà xây cấp IV đổ mái, diện tích 78m² xây năm 2004; trị giá 80.519.000đ; 01 nhà bếp xây gạch xi măng trị giá 18.193.000đ; 01 nhà vệ sinh trị giá 18.681.000đ; 01 kho chứa đồ trị giá 4.085.000đ; 01 chuồng bò trị giá 4.817.000đ; 01 giếng nước trị giá 10.000.000đ; 01 sân bê tông trị giá 6.185.000đ; 01 mái tôn che sân bếp và nhà vệ sinh trị giá 9.370.000đ; 01 tường phía sau chuồng bò trị giá 1.640.000đ. Các tài sản này được xây dựng trên diện tích đất trên;

Tổng giá trị tài sản giao cho bà Q là: 599.661.500đ (*năm trăm chín mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi một nghìn năm trăm đồng*).

Giao cho ông Đ trực tiếp sử dụng diện tích đất:

Phần đất có diện tích 123,2 m² trị giá 197.120.000đ (*một trăm chín mươi bảy triệu một trăm hai mươi nghìn đồng*), thuộc thửa số 303, tờ bản đồ số 11, tại Khu 13 xã ĐT, huyện TT, tỉnh P theo GCNQSD đất số AE 332615 do UBND huyện TT cấp ngày 12/7/2016; theo chỉ giới **2 3 4 5 6 2** (có sơ đồ thửa đất kèm theo);

Phía trước giáp Đường giao thông có kích thước 6m;

Phía sau giáp đất do UBND xã ĐT quản lý có kích thước 7,1m;

Phía trái giáp đất của gia đình bà Nhị có kích thước 18,1m + 0,9m;

Phía phải giáp đất chia cho bà Q có kích thước 22,2m.

- ***Về thanh toán chênh lệch tài sản:*** Bà Q sử dụng giá trị tài sản là: 599.661.500đ; ông Đ sử dụng giá trị tài sản là 197.120.000đ, chênh lệch số tiền là

402.541.500đ. Bà Q có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đ số tiền là: **201.270.000đ** (hai trăm linh một triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị Thi hành án, người phải thi hành án chậm trả tiền thì còn phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thanh toán xong. Lãi suất chậm trả được xác định theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

*** Về nợ chung, cho vay:** Không có nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

*** Về án phí Dân sự sơ thẩm:**

+ Án phí ly hôn: Bà Q tự nguyện chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2017/0001680 ngày 10/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT, tỉnh P.

+ Án phí chia tài sản: Do bà Q, ông Đ thỏa thuận trước khi mở phiên tòa nên phải chịu 50% mức án phí theo quy định.

- Bà Q được chia phần tài sản trị giá là 398.391.500đ phải chịu tiền án phí chia tài sản là **9.959.800đ** (chín triệu chín trăm năm mươi chín nghìn tám trăm đồng).

- Ông Đ được chia phần tài sản trị giá 398.390.000đ, phải chịu án phí chia tài sản là **9.959.700đ** (chín triệu chín trăm năm mươi chín nghìn bảy trăm đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND huyện TT
- Chi cục THADS huyện TT
- UBND xã ĐT.
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Viết Tú